

Số: 235. /TTr-STNMT

Điện Biên, ngày 28. tháng 8 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Khu đô thị mới Nam Thanh Trường trên địa bàn phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ và xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên (đợt 1)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 7/11/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng công trình: Khu đô thị mới Nam Thanh Trường.

Căn cứ Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 4 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Điện Biên Phủ;

Căn cứ Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Điện Biên;

Căn cứ Kế hoạch thu hồi đất số 1944a/KH-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh về kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; Thông báo thu hồi đất số 32/TB-UBND ngày 23/7/2018 Thông báo thu hồi đất số 55/TB-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh;

Căn cứ Báo cáo số 194 /BC-HĐBTHTTĐC ngày 28 /8/2019 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh Điện Biên về kết quả thẩm định phương án, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Khu đô thị mới Nam Thanh Trường trên địa bàn phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ và xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên (đợt 1); Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan thường trực Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án trọng điểm) đề nghị UBND tỉnh xem xét và Quyết định phê duyệt nội dung sau:

1. Thu hồi diện tích 153.915,1m² đất của tổ chức và hộ gia đình, cá nhân nhận khoán đất đang sử dụng trên địa bàn phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ và xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên; cụ thể:

- Diện tích 144.640,5m² đất thuộc quyền quản lý của UBND thành phố Điện Biên Phủ và UBND huyện Điện Biên (được UBND tỉnh giao đất tại Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 20/12/2013);

- Diện tích 9.274,6m² đất thuộc quyền sử dụng của Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Điện Biên tại thửa đất số 58 - Mảnh chính lý địa chính số 38 năm 2018 (được UBND tỉnh giao đất tại Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 26/4/2006).

(Có danh sách số thửa, diện tích và đối tượng sử dụng đất kèm theo).

Vị trí, ranh giới đất thu hồi được xác định theo Mảnh chính lý địa chính số 38 năm 2018 dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Nam Thanh Trường trên địa bàn phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ và xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên do Công ty TNHH Ánh Dương tỉnh Điện Biên thực hiện ngày 25 tháng 6 năm 2018 được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 27 tháng 6 năm 2018.

Lý do thu hồi đất: Để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Khu đô thị mới Nam Thanh Trường trên địa bàn phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ và xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên.

2. Tổ chức thực hiện:

a) UBND thành phố Điện Biên Phủ có trách nhiệm: Chỉ đạo UBND phường Thanh Trường niêm yết Quyết định này tại Trụ sở UBND phường Thanh Trường; trao quyết định thu hồi đất này cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân nhận khoán bị thu hồi đất để thực hiện dự án.

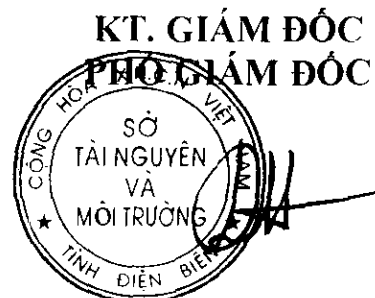
b) UBND huyện Điện Biên có trách nhiệm: Chỉ đạo UBND xã Thanh Hưng niêm yết Quyết định này tại Trụ sở UBND xã; trao quyết định thu hồi đất này cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân nhận khoán bị thu hồi đất để thực hiện dự án.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc quản lý đất đã được giải phóng mặt bằng.

Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên xem xét phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo sở;
- UBND thành phố Điện Biên Phủ;
- UBND huyện Điện Biên;
- Chi cục Quản lý đất đai;
- Lưu: VT.



Nguyễn Đăng Nam

Số:/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày tháng năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Khu đô thị mới Nam Thanh Trường trên địa bàn phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ và xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên (đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 7/11/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng công trình: Khu đô thị mới Nam Thanh Trường.

Căn cứ Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 4 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Điện Biên Phủ;

Căn cứ Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Điện Biên;

Căn cứ Kế hoạch thu hồi đất số 1944a/KH-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh về kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; Thông báo thu hồi đất số 32/TB-UBND ngày 23/7/2018 Thông báo thu hồi đất số 55/TB-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số... ..ngày tháng năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi diện tích 153.915,1m² đất của tổ chức và hộ gia đình, cá nhân nhận khoán đất đang sử dụng trên địa bàn phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ và xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên; cụ thể:

- Diện tích 144.640,5m² đất thuộc quyền quản lý của UBND thành phố Điện Biên Phủ và UBND huyện Điện Biên (được UBND tỉnh giao đất tại Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 20/12/2013);

- Diện tích 9.274,6m² đất thuộc quyền sử dụng của Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Điện Biên tại thửa đất số 58 - Mảnh chính lý địa chính số 38 năm 2018 (được UBND tỉnh giao đất tại Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 26/4/2006).

(Có danh sách số thửa, diện tích và đối tượng sử dụng đất kèm theo).

Vị trí, ranh giới đất thu hồi được xác định theo Mảnh chính lý địa chính số 38 năm 2018 dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Nam Thanh Trường trên địa bàn phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ và xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên do Công ty TNHH Ánh Dương tỉnh Điện Biên thực hiện ngày 25/6/2018 được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 27/6/2018.

Lý do thu hồi đất: Để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Khu đô thị mới Nam Thanh Trường trên địa bàn phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ và xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm: Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. UBND thành phố Điện Biên Phủ có trách nhiệm: Chỉ đạo UBND phường Thanh Trường niêm yết Quyết định này tại Trụ sở UBND phường Thanh Trường; trao quyết định thu hồi đất này cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân nhận khoán bị thu hồi đất để thực hiện dự án.

3. UBND huyện Điện Biên có trách nhiệm: Chỉ đạo UBND xã Thanh Hưng niêm yết Quyết định này tại Trụ sở UBND xã; trao quyết định thu hồi đất này cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân nhận khoán bị thu hồi đất để thực hiện dự án.

4. Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quản lý đất đã được giải phóng mặt bằng.

5. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm: Đăng Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Điện Biên tại địa chỉ: www.dienbien.gov.vn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Cục thuế tỉnh và Thủ trưởng các ban ngành có liên quan; Chủ tịch UBND thành phố Điện Biên Phủ; Chủ tịch UBND huyện Điện Biên; Chủ tịch UBND phường Thanh Trường; Chủ tịch UBND xã Thanh Hưng; tổ chức, các hộ gia đình, cá nhân nhận khoán đang sử dụng đất bị thu hồi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, KTN.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

' DANH SÁCH DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, SỐ THỬA CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: KHU ĐÔ THỊ MỚI NAM THANH TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG THANH TRƯỜNG, THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ XÃ THANH HÙNG, HUYỆN ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Tờ trình số: 235...../TTr-STNMT ngày 28.....tháng... 8.. năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

| Stt | Họ và Tên | Đvt | Thửa số | Diện tích thu hồi (m ²) |
|----------|---|----------------------|---------|-------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I | PHẦN DỰ ÁN KHU ĐT MỚI NAM THANH TRƯỜNG | | | |
| 1 | Phạm Thị Thanh Thủy (Đào Văn Sang) | | | 2.974,3 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>2.974,3</i> |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 115 | 255,8 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 121 | 1.488,7 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 125 | 1.229,8 |
| 2 | Nguyễn Thị Thúy Lan (Ủy quyền cho Phạm Thị Thanh Thủy) | | | 2.966,6 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>2.966,6</i> |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 139 | 1.768,4 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 140 | 1.198,2 |
| 3 | Đào Thị Bình | | | 1004,8 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>1.004,8</i> |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 114 | 1.004,8 |
| 4 | Nguyễn Văn Họa | | | 6.900,1 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>6.900,1</i> |
| | Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) | m ² | 95 | 1.416,9 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 96 | 1.182,8 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 104 | 413,5 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 113 | 2.801,9 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 119 | 1.085,0 |
| 5 | Nguyễn Văn Hùng (Lanh) | | | 9.332,90 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>9.332,9</i> |

| Stt | Họ và Tên | Đvt | Thửa số | Diện tích thu hồi (m ²) |
|-----------|---|----------------------|---------|-------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 106 | 472,3 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 120 | 4.113,5 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 124 | 3.441,5 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 80 | 1.305,6 |
| 6 | Đặng Xuân Huê | | | 5.113,8 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>5.113,8</i> |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 74 | 1.567,1 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 92 | 3.008,5 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 102 | 538,2 |
| 7 | Phạm Trọng Thiện | | | 4.000,0 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>4.000,0</i> |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 88 | 3.538,9 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 100 | 461,1 |
| 8 | Đặng Đình Chinh | | | 2.618,8 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>2.618,8</i> |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 63 | 524,3 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 83 | 1.876,4 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 91 | 218,1 |
| 9 | Đặng Thành Trung | | | 2.618,90 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>2.618,9</i> |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 73 | 524,4 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 84 | 1.877,3 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 101 | 217,2 |
| 10 | Ngô Thị Ngọc Hoa | | | 3.550,3 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>3.550,3</i> |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 86 | 75,3 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 98 | 2.706,1 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 111 | 768,9 |
| 11 | Đỗ Quang Tuấn (Phạm Thị Hiền) | | | 3.346,7 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>3.346,7</i> |

| Stt | Họ và Tên | Đvt | Thửa số | Diện tích thu hồi (m ²) |
|-----------|---|----------------------|---------|-------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 61 | 3.346,7 |
| 12 | Nguyễn Quang Toàn | | | 4.174,4 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>4.174,4</i> |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 82 | 3.519,0 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 89 | 655,4 |
| 13 | Trần Mạnh Tài | | | 3.853,70 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>3.853,7</i> |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 60 | 3.853,7 |
| 14 | Trần Thị Thoa | | | 1.559,1 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>1.559,1</i> |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 54 | 1.559,1 |
| 15 | Đình Văn Tốt | | | 2.455,9 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>2.455,9</i> |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 44 | 2.455,9 |
| 16 | Nguyễn Văn Đạo (Trịnh Thị Thục) | | | 3.844,1 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>3.844,1</i> |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 59 | 676,4 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 66 | 3.167,7 |
| 17 | Vũ Thị Gấm | | | 4.121,3 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>4.121,3</i> |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 55 | 4.121,3 |
| 18 | Hoàng Thị Hải (Nguyễn Huy Nhiên) | | | 3.029,5 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>3.029,5</i> |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 13 | 3.029,5 |
| 19 | Lê Thị Liên | | | 1.392,90 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>1.392,9</i> |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 25 | 1.392,9 |
| 20 | Quàng Văn Hoa | | | 3.332,0 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | <i>3.332,0</i> |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 53 | 3.332,0 |

| Stt | Họ và Tên | Đvt | Thửa số | Diện tích thu hồi (m ²) |
|-----|---|----------------|---------|-------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 21 | Quàng Thị Phụng | | | 3.331,3 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 3.331,3 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 52 | 3.331,3 |
| 22 | Vũ Công Quyết (Tống Thị Nguyên) | | | 235,5 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 235,5 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 1 | 235,5 |
| 23 | Nguyễn Văn Lưu | | | 1.533,5 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 1.533,5 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 31 | 1.533,5 |
| 24 | Trần Thị Tám | | | 1.630,5 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 1.630,5 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 34 | 1.630,5 |
| 25 | Trần Văn Đông | | | 2.640,2 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 2.640,2 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 39 | 2.640,2 |
| 26 | Trần Hữu Nhuận | | | 2.025,7 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 2.025,7 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 37 | 2.025,7 |
| 27 | Trần Thị Nhung | | | 2.025,70 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 2.025,7 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 36 | 2.025,7 |
| 28 | Trần Ngọc Nghĩa | | | 3.725,3 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 3.725,3 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 40 | 3.725,3 |
| 29 | Nguyễn Văn Quyền | | | 1.543,0 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 1.543,0 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 15 | 1.543,0 |
| 30 | Vũ Tiến Huệ | | | 869,4 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 869,4 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 4 | 869,4 |

| Stt | Họ và Tên | Đvt | Thửa số | Diện tích thu hồi (m ²) |
|-----|---|----------------|---------|-------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 31 | Nguyễn Văn Hoài | | | 928,0 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 928,0 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 12 | 928,0 |
| 32 | Lý Đức Lợi (Nguyễn Thị Phương) | | | 1.659,8 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 1.659,8 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 11 | 1.659,8 |
| 33 | Đàm Văn Quyên | | | 1.949,0 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 1.949,0 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 49 | 1.949,0 |
| 34 | Đàm Thị Thanh Thảo | | | 2.224,1 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 2.224,1 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 51 | 2.224,1 |
| 35 | Trần Như Cảnh (Lê Thị Hường) | | | 2.540,7 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 2.540,7 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 48 | 2.540,7 |
| 36 | Hoàng Thị Tuyết (Bùi Văn Bách) | | | 2.684,7 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 2.684,7 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 35 | 2.684,7 |
| 37 | Dương Ngọc Vĩnh | | | 1.635,8 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 1.635,8 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 19 | 1.635,8 |
| 38 | Phạm Hùng (Nguyễn Thị Hoa) | | | 109,1 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 109,1 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 5 | 109,1 |
| 39 | Nguyễn Thị Dư | | | 852,6 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 852,6 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 16 | 852,6 |
| 40 | Nguyễn Trung Cường (Nguyễn Thị Vân) | | | 841,5 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 841,5 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 138 | 841,5 |

| Stt | Họ và Tên | Đvt | Thửa số | Diện tích thu hồi (m ²) |
|-----|---|----------------|---------|-------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 41 | Nguyễn Văn Hồng | | | 841,4 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 841,4 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 20 | 841,4 |
| 42 | Đàm Huyền Trang | | | 1.948,9 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 1.948,9 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 50 | 1.948,9 |
| 43 | Nguyễn Duy Tuấn | | | 1.392,9 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 1.392,9 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 29 | 1.392,9 |
| 44 | Nguyễn Duy Thịnh | | | 1.393,1 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 1.393,1 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 30 | 1.393,1 |
| 45 | Nguyễn Thị Oanh | | | 2.800,3 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 2.800,3 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 26 | 1.392,9 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 33 | 944,9 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 141 | 462,5 |
| 46 | Lý Đức Thắng | | | |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 0,0 |
| 47 | Vũ Tiên Hường | | | 0,0 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 0,0 |
| 48 | Lý Đức Tuấn | | | 0,0 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 0,0 |
| 49 | Trần Thị Nga | | | 1.160,1 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 1.160,1 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 76 | 812,8 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 90 | 347,3 |
| 50 | Bùi Văn Tài | | | 1.160,1 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | m ² | | 1.160,1 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 77 | 812,9 |

| Stt | Họ và Tên | Đvt | Thửa số | Diện tích thu hồi (m ²) |
|-----------|--|----------------------|---------|-------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 80 | 347,2 |
| 51 | Nguyễn Văn Tuyên | | | 2.288,0 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | 2.288,0 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 32 | 2.288,0 |
| 52 | Nguyễn Đình Khoảng (Nguyễn Thị Dung) | | | 1.651,30 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | 1.651,3 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 8 | 1.651,3 |
| 53 | Vũ Thị Dung | | | 170,0 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | 170,0 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 3 | 170,0 |
| 54 | Nguyễn Thị Hường | | | 4.052,4 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | 4.052,4 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 105 | 439,7 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 117 | 2.532,9 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 122 | 1.079,8 |
| 55 | Nguyễn Hồng | | | 4.053,2 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | 4.053,2 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 107 | 439,7 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 116 | 2.532,8 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 123 | 1.080,7 |
| 56 | Nguyễn Đức Khương | | | 0,0 |
| 57 | Trung tâm dạy nghề và HTND tỉnh Điện Biên | | | 9.274,6 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | | | 9.274,6 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 58 | 9.274,6 |
| 58 | Đình Văn Trình | | | 5.678,3 |
| <i>a</i> | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | <i>m²</i> | | 5.678,3 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 62 | 1.593,0 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 68 | 4.085,3 |
| II | PHẦN KÈ BỜ SÔNG NẬM RÓM | | | |
| 59 | Hoàng Văn Tuấn (Hoàng Trọng Tuấn) | | | 1.362,6 |

| Stt | Họ và Tên | Đvt | Thửa số | Diện tích thu hồi (m ²) |
|-----------|--|----------------|---------|-------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| a | Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại | | | 1.362,6 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 153 | 1.362,6 |
| 60 | Ngô Thanh Hiền | | | 700,6 |
| a | Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại | | | 700,6 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 150 | 700,6 |
| 61 | Lê Trọng Ao | | | 739,5 |
| a | Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại | | | 739,5 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 160 | 243,0 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 151 | 496,5 |
| 62 | Đặng Thị Huê (Trần Văn Chính đã chết) | | | 562,4 |
| a | Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại | | | 562,4 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 152 | 562,4 |
| 63 | Đặng Tiên Dũng | | | 2.026,3 |
| a | Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại | | | 2.026,3 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 155 | 2.026,3 |
| 64 | Nguyễn Thị Nhoan | | | 417,7 |
| a | Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại | | | 417,7 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 148 | 333,1 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 159 | 84,6 |
| 65 | Đặng Thị Nhàn | | | 349,8 |
| a | Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại | | | 349,8 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 145 | 349,8 |
| 66 | Phạm Thái Bàn | | | 349,2 |
| a | Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại | | | 349,2 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 146 | 349,2 |
| 67 | Lê Đình Quyết | | | 674,3 |
| a | Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại | | | 674,3 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 147 | 449,0 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 158 | 225,3 |
| 68 | Nguyễn Hùng Cường | | | 531,6 |

| Stt | Họ và Tên | Đvt | Thửa số | Diện tích thu hồi (m ²) |
|-----------|---|----------------|---------|-------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| a | Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại | | | 531,6 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 157 | 8,6 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 144 | 523,0 |
| 69 | Nguyễn Thị Huệ | | | 490,5 |
| a | <i>Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại</i> | | | 490,5 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 156 | 29,2 |
| | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | m ² | 143 | 461,3 |
| 70 | Hà Quang Trung | | | 670,5 |
| a | Bồi thường chi phí đầu tư về đất còn lại | | | 670,5 |
| | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | m ² | 149 | 670,5 |
| | Tổng cộng | | | <u>153.915,1</u> |